

## KĨ NĂNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TRONG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN CHÍNH QUY NGOÀI SỰ PHẠM Ở MỘT SỐ KHOA THUỘC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SỰ PHẠM TP HCM

ĐÀO THỊ DUY DUYÊN\*, LÊ MINH HUÂN\*\*

### TÓM TẮT

*Bài viết đề cập mức độ kĩ năng (KN) giải quyết vấn đề (GQVĐ) trong thực tập tốt nghiệp của sinh viên (SV) chính quy ngoài sự phạm (SP) ở một số khoa thuộc Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP TP HCM). Kết quả nghiên cứu cho thấy KN GQVĐ giải quyết vấn đề của SV trong thực tập tốt nghiệp đạt ở mức cao.*

**Từ khóa:** mức độ, kĩ năng giải quyết vấn đề, thực tập tốt nghiệp.

### ABSTRACT

*The problem-solving skill in graduation practicum of mainstream non-pedagogical students in some departments of Ho Chi Minh City University of Education*

*The article discusses the level of problem-solving skill in graduation practicum of mainstream non-pedagogical students in some departments of Ho Chi Minh City University of Education. Results of the study show high level of problem-solving skill in graduation practicum.*

**Keywords:** level, problem solving skills, graduation practicum.

### 1. Đặt vấn đề

Sinh viên (SV) thuộc tầng lớp trí thức của xã hội, là đại diện ưu tú cho thế hệ trẻ, rất nhạy cảm với những xu hướng, trào lưu mới trong khoa học, kĩ thuật, văn hóa... Đây là bộ phận tiềm năng, một nguồn bổ sung nhân lực quan trọng cho đội ngũ lao động của đất nước trong tương lai. Trước bối cảnh đất nước đang chuyển mình, đổi mới, khi quá trình giao lưu hội nhập quốc tế được chú trọng, xã hội không ngừng đặt ra những yêu cầu ngày càng cao trên nhiều phương diện khác nhau đối với công việc và cuộc sống thì KN sống, KN mềm của SV càng được quan tâm đầy đủ, toàn diện hơn và trở thành một vấn đề mang tính thời sự. Một trong những KN cần thiết giúp SV thích

nhghi với môi trường sống và công việc đó chính là KN GQVĐ.

Nhiều năm qua, Trường ĐHSP TP HCM đã đào tạo song song SV các ngành SP và ngoài SP. Trong đó, SV ngành SP được đào tạo để trở thành giáo viên và SV các ngành ngoài SP sẽ làm việc tại các doanh nghiệp, viện nghiên cứu và các cơ sở phù hợp lĩnh vực đào tạo. Khác với SV SP, SV hệ ngoài SP sẽ thực tập chủ yếu tại các doanh nghiệp với những yêu cầu hết sức chặt chẽ, đòi hỏi tính chuyên nghiệp, am hiểu về giao tiếp, thiết lập mối quan hệ và khả năng dung hòa công việc, thời gian... Do đó, trong quá trình thực tập, SV không khỏi ngỡ ngàng, va vấp khi gặp phải nhiều vấn đề khác nhau. Bên cạnh những SV có KN GQVĐ tốt vẫn còn không ít SV xử lí

\* ThS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM; Email: duyduyen0806@gmail.com

\*\* ThS, Trường Tiểu học Trần Quốc Toản, Quận 5, TP HCM

chưa hiệu quả những tình huống gặp phải, những vấn đề xảy ra trong quá trình thực tập tại cơ sở thực tập, cũng như chưa tạo được sự tự tin ảnh hưởng đến tâm lý nói chung và kết quả thực tập nói riêng.

Thời gian qua, đã có nhiều nghiên cứu khác nhau về KN sống, KN mềm của SV, nhưng những nghiên cứu về KN GQVĐ của SV hệ chính quy ngoài SP ở Trường ĐHSPTPHCM vẫn còn hạn chế... Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu về mức độ KN GQVĐ trong đợt thực tập của SV hệ chính quy ngoài SP của một số khoa thuộc Trường ĐHSPTPHCM có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đánh giá và bồi dưỡng KN GQVĐ của SV.

## 2. Nội dung

### 2.1. Lí luận chung về kĩ năng giải quyết vấn đề

#### 2.1.1. Định nghĩa

KN GQVĐ trong đợt thực tập tốt nghiệp của SV chính quy ngoài SP Trường ĐHSPTPHCM là khả năng thực hiện đúng và có hiệu các yêu cầu, các thao tác của quá trình GQVĐ để giải quyết kịp thời những vấn đề xảy ra trong đợt thực tập [1].

#### 2.1.2. Cấu trúc của KN GQVĐ trong đợt thực tập của SV chính quy ngoài SP Trường ĐHSPTPHCM

Trên cơ sở cấu trúc của KN GQVĐ đã phân tích, đề tài này quan niệm rằng, KN GQVĐ trong đợt thực tập của SV chính quy ngoài SP Trường ĐHSPTPHCM là một hệ thống cấu trúc bao gồm nhiều “kĩ năng”, trong đó, mỗi KN bao gồm nhiều thao tác cụ thể khác nhau [6]: KN nhận thức vấn đề, KN xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề, KN đề ra các phương án giải quyết, KN lựa chọn

phương án tốt nhất, KN tổ chức thực hiện, KN kiểm tra đánh giá.

#### 2.1.3. Biểu hiện của KN GQVĐ trong đợt thực tập SV chính quy ngoài SP Trường ĐHSPTPHCM

Dựa trên việc nghiên cứu những nghiên cứu lí thuyết và thực tiễn của các tác giả trong và ngoài nước về KN, KN GQVĐ, đề tài đưa ra những biểu hiện của KN GQVĐ trong đợt thực tập của SV chính quy ngoài SP Trường ĐHSPTPHCM như sau [1], [2], [3]:

- Nhận thức đúng về: tầm quan trọng, khái niệm, yêu cầu, các bước, các thao tác và các hành động cụ thể của KN GQVĐ.
- Biết kiểm soát cảm xúc khi vấn đề xảy ra.
- Dám đối mặt với vấn đề để GQVĐ, không lẩn tránh vấn đề.
- Có thái độ tích cực khi GQVĐ.
- Xác định được ai có trách nhiệm GQVĐ.
- Nhận biết được hậu quả nếu vấn đề không được giải quyết.
- Xác định được những cá nhân có liên quan đến vấn đề.
- Xác định được mục tiêu gần và mục tiêu xa (còn gọi là mục tiêu trước mắt hay mục tiêu lâu dài) khi GQVĐ.
- Xác định được những thông tin chưa biết cần phải thu thập.
- Phân tích được những mâu thuẫn của vấn đề như: mâu thuẫn bên trong, mâu thuẫn bên ngoài.
- Phân tích và xác định được các nguyên nhân của vấn đề bao gồm cả nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân gián tiếp.
- Biểu đạt được một cách khái quát về vấn đề phải giải quyết.

- Đề ra được các phương án khác nhau để GQVĐ.
- Lựa chọn được một phương án tốt nhất để GQVĐ.
- Biết xác định được các công việc cụ thể cần làm để GQVĐ.
- Theo dõi và đánh giá được tính hiệu quả của quá trình GQVĐ đã thực hiện với những vấn đề gặp phải trong đợt thực tập của SV chính quy ngoài SP tại cơ sở thực tập.

## 2.2. Thực trạng KN GQVĐ của SV chính quy ngoài SP một số khoa thuộc Trường ĐHSP TPHCM

### 2.2.1. Thông tin về khách thể và phương pháp nghiên cứu

Khảo sát được tiến hành trên 243 khách thể chính là SV thuộc các khoa Tâm lý học (39,1%), Hóa học (23,9%) và Tiếng Anh (Ngôn ngữ Anh) (37%). Tất cả SV đều là SV năm cuối thuộc hệ đào tạo 4 năm, hệ chính quy ngoài SP của Trường ĐHSP TPHCM và đang trong quá trình thực tập tại các cơ sở thuộc địa

bàn TPHCM. Ngoài ra, nghiên cứu còn được thực hiện trên hai nhóm khách thể bổ trợ là 53 người hướng dẫn thực tập và 10 giảng viên ĐHSP TPHCM. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm: Điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn, thống kê toán học...

KN GQVĐ trong thực tập tốt nghiệp của SV chính quy ngoài SP Trường ĐHSP TPHCM được đánh giá tập trung vào các tiêu chí: 1) *Nhận thức của SV về KN GQVĐ*, bao gồm nhận thức về khái niệm (4 điểm), tầm quan trọng (4 điểm), các bước (4 điểm), yêu cầu (4 điểm), các thao tác của KN GQVĐ (12 điểm) và các hành động liên quan đến KN GQVĐ (20 điểm); 2) *Mức độ GQVĐ của SV trong các tình huống giả định* (32 điểm). Theo đó, mức độ KN GQVĐ của SV là tổng điểm nhận thức của SV về KN GQVĐ và kết quả GQVĐ trong các tình huống giả định (80 điểm) (xem Bảng 1)

**Bảng 1.** Thang điểm đánh giá cho từng mức độ cụ thể của KN GQVĐ

Nội dung	Thang điểm đánh giá				
	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
Mức độ nhận thức của SV về KN GQVĐ	0 – 9,6	9,61 – 19,2	19,21 – 28,8	28,81 – 38,4	38,41 - 48
Mức độ GQVĐ của SV trong các tình huống giả định	0 – 6,4	6,41 – 12,8	12,81 – 19,2	19,21 – 25,6	25,6 - 32
<b>Mức độ KN GQVĐ</b>	<b>0 - 16</b>	<b>16,01 - 32</b>	<b>32,01 - 48</b>	<b>48,01 - 64</b>	<b>64,01 - 80</b>

### 2.2.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng (xem Bảng 2)

Bảng 2 cho thấy, với điểm trung bình (ĐTB) chung là 49,38, có thể kết luận KN GQVĐ trong thực tập tốt nghiệp của SV Trường ĐHSP TPHCM đạt ở

mức khá cao. Kết quả này là một tín hiệu vui cho thấy tính hiệu quả trong việc trang bị KN mềm cho SV của Trường ĐHSP TPHCM và khả năng tự bồi dưỡng KN mềm nói chung, KN GQVĐ nói riêng của SV chính quy ngoài SP.

Cụ thể, có đến 139/243 (hơn 1/2 mẫu) SV đạt mức độ KN GQVĐ cao, chiếm tỉ lệ 57.2%. Ở mức trung bình có 103/243 SV đạt được, chiếm tỉ lệ 42.4%. Duy nhất 1 SV đạt được mức độ cao của KN GQVĐ. Không có SV nào có KN GQVĐ rơi vào mức thấp và rất thấp.

Kết quả nghiên cứu này có thể lí giải như sau:

- Trong quá trình đào tạo nghiệp vụ tại Trường Đại học, SV được trang bị một cách tương đối hệ thống các kiến thức về Tâm lí học, Giáo dục học, đồng thời nhà trường, đoàn trường, hội SV, các câu lạc bộ, đội nhóm... cũng đã tạo ra nhiều sân chơi bổ ích nhằm nâng cao KN sống, KN mềm và các KN nghề nghiệp cho SV nên SV dễ dàng nhận ra một số vấn đề quen thuộc và không gặp quá nhiều khó khăn khi GQVĐ.

- Những kinh nghiệm, kiến thức từ đợt thực tập lần một là cơ sở quan trọng

giúp SV quen với các dạng vấn đề trong môi trường thực tập và là cứu cánh đặc lực cho SV trong việc ứng xử với các tình huống có yếu tố mới mẻ.

- Trong kết quả thống kê về thông tin của mẫu nghiên cứu cho thấy có đến 62,1% SV cho biết là đã từng tìm hiểu và nghiên cứu, học tập về KN GQVĐ.

- Lợi thế từ việc học tập trong môi trường SP, mặc dù khách thể nghiên cứu là SV ngoài SP. Song điều đó ít nhiều giúp SV học hỏi được những phẩm chất chuẩn mực, quy củ của giảng viên, cán bộ, nhân viên và đặc biệt là từ đồng đảo SV SP của Trường. Những va chạm, những buổi sinh hoạt chung trong không khí “sư phạm” lâu dần ăn sâu và hình thành nơi SV khả năng điềm tĩnh, phán đoán và GQVĐ một cách tinh tế, khéo léo, mang lại hiệu quả tích cực, tạo tiền đề tốt phát triển KN GQVĐ của SV.

**Bảng 2. Mức độ KN GQVĐ của SV trong thực tập tốt nghiệp**

STT	Mức độ	Mức điểm	Tần số	Tỉ lệ (%)
1	Rất cao	64,01 – 80	1	0,4
2	Cao	48,01 – 64	139	57,2
3	Trung bình	32,01 – 48	103	42,4
4	Thấp	16,01 – 32	0	0
5	Rất thấp	0 – 16	0	0
<b>ĐTB chung = 49,38</b>				

a. So sánh ĐTB mức độ KN GQVĐ với tự đánh giá của SV về KN GQVĐ của bản thân (xem Bảng 3)

Bảng 3 cho thấy khả năng tự đánh giá của SV Trường ĐHSP TPHCM về KN GQVĐ so với mức độ KN GQVĐ có sự chênh lệch nhất định.

Trong khi SV tự đánh giá KN GQVĐ của mình chỉ đạt mức độ trung bình thì

kết quả khảo sát thực tế lại đạt mức cao. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá KN GQVĐ của SV từ nhóm khách thể hướng dẫn thực tập cũng khá tương đồng với tự đánh giá của SV, đều ở mức trung bình. Chúng tỏ, SV khá cẩn thận khi tự đánh giá KN GQVĐ của bản thân trong đợt thực tập tốt nghiệp.

**Bảng 3.** So sánh ĐTB mức độ KN GQVĐ của SV với tự đánh giá của SV và đánh giá của người hướng dẫn

Mức độ	Mức độ KN GQVĐ		SV tự đánh giá về KN GQVĐ		Đánh giá của người hướng dẫn	
	TS	%	TS	%	TS	%
Rất cao	1	0,4	0	0	1	1,9
Cao	139	57,2	62	25,5	25	47,2
Trung bình	103	42,4	160	65,8	25	47,2
Thấp	0	0	18	7,4	2	3,8
Rất thấp	0	0	3	0	0	0
Tổng	243	100	243	100	53	100
<b>ĐTB chung</b>	<b>49,38 (Cao)</b>		<b>3,16 (Trung bình)</b>		<b>3,47 (Trung bình)</b>	

b. So sánh mức độ KN GQVĐ của SV về việc tìm hiểu, nghiên cứu KN GQVĐ (xem Bảng 4)

Tiến hành kiểm nghiệm Chi - bình phương giữa các lựa chọn có mức ý nghĩa là  $0,071 > 0,05$ , cho phép kết luận không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê.

Bảng 4 cho thấy những SV có tìm hiểu về KN GQVĐ thì mức độ KN

GQVĐ ở mức cao và rất cao chiếm ưu thế hơn (61,6%), trong khi đó những SV không tìm hiểu và học về KN này chiếm tỉ lệ khiêm tốn hơn (57,6%). Tuy nhiên, mức độ KN GQVĐ chênh lệch không đáng kể giữa nhóm có hoặc không tìm hiểu và học tập về KN GQVĐ.

**Bảng 4.** Tương quan giữa mức độ KN GQVĐ với sự tìm hiểu, nghiên cứu KN GQVĐ của SV

Tìm hiểu hoặc học tập KN GQVĐ		Mức độ KN GQVĐ		Tổng	Mức ý nghĩa
		TB và dưới TB	Cao và rất cao		
<b>Có</b>	TS	58	93	151	<b>0,071</b>
	%	38,4	61,6	100	
<b>Không</b>	TS	45	47	92	
	%	42,4	57,6	100	

c. So sánh mức độ KN GQVĐ của SV trên phương diện giới tính (xem Bảng 5)

Kết quả kiểm nghiệm từ Bảng 5 cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa giữa các nhóm mức độ KN GQVĐ trong thực tập tốt nghiệp khi so sánh giữa SV nam và nữ của Trường ĐHSP TPHCM, vì kiểm nghiệm Chi - bình phương cho mức ý nghĩa là  $0,05$ . Có thể thấy rằng, mức độ KN GQVĐ của SV nam có phần cao hơn SV nữ nhưng không đáng kể so với SV nam.

**Bảng 5.** So sánh mức độ KN GQVĐ của SV trên phương diện giới tính

STT	Giới tính		Nhóm mức độ KN GQVĐ		Tổng	Mức ý nghĩa Chi – bình phương
			TB và dưới TB	Cao và rất cao		
1	Nam	TS	33	60	93	0,05
		%	35,5	64,5	100	
2	Nữ	TS	70	80	150	
		%	46,7	53,3	100	

d. So sánh mức độ KN GQVĐ của SV trên phương diện khoa đào tạo (xem Bảng 6)

Tiến hành kiểm nghiệm ANOVA với mức ý nghĩa là 0,05 cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa các các khoa đào tạo về mức độ KN GQVĐ của SV trong thực tập tốt nghiệp.

**Bảng 6.** So sánh mức độ KN GQVĐ của SV trên phương diện khoa đào tạo

STT	Khoa	Số lượng	ĐTB	Mức ý nghĩa ANOVA
1	Tâm lí học	95	49,7	0,05
2	Hóa học	58	50,4	
3	Tiếng Anh	90	49,3	

Với cùng ĐTB > 48, SV cả 3 khoa Tiếng Anh, Tâm lí học và Hóa học đều có mức độ KN GQVĐ ở mức khá cao. Tuy nhiên, kết quả thống kê từ Bảng 5 cho thấy SV khoa Hóa học và Tâm lí học có ĐTB mức độ KN GQVĐ cao hơn khoa Tiếng Anh; trong đó, khoa Hóa học có ĐTB cao nhất: 50,4.

### 3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy KN GQVĐ của SV chính quy ngoài SP ở một số khoa thuộc Trường ĐHSP TP HCM trong thực tập tốt nghiệp đạt mức cao. Có sự khác biệt ý nghĩa giữa SV các khoa, giữa giới tính nhưng không đáng kể. Không có sự khác biệt ý nghĩa giữa việc

có hay không trong vấn đề tìm hiểu, học tập về KN GQVĐ của SV.

Tuy nghiên cứu chỉ mới thực hiện trên mẫu tương đối, với SV thuộc các khoa Tâm lí học, Hóa học và tiếng Anh nhưng kết quả thu được hoàn toàn có thể cân nhắc xem xét trong tổng thể SV hệ chính quy ngoài SP làm cơ sở và căn cứ trong việc đánh giá và nâng cao hơn nữa KN GQVĐ của SV, tạo cơ hội cho SV hoàn thành một cách tốt nhất đợt thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở thực tập. Đồng thời, kết quả nghiên cứu này cũng minh chứng cho sự đầu tư và quan tâm đúng đắn của Trường trong việc đẩy mạnh trang bị, rèn luyện KN mềm, trong đó có KN GQVĐ cho SV.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đào Thị Duy Duyên, Huỳnh Văn Sơn, Mai Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Diễm My, Lê Minh Huân, Đinh Quang Ngọc (2016), *Kỹ năng giải quyết vấn đề trong đợt thực tập của sinh viên hệ chính quy ngoài sư phạm ở một số khoa thuộc Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài cấp Cơ sở, mã số CS.2015.19, Trường Đại học Sư phạm TPHCM.
2. Lê Minh Huân (2015), *Kỹ năng giải quyết vấn đề trong thực tập sư phạm đợt hai của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học, Trường ĐHSU TPHCM.
3. Huỳnh Văn Sơn (chủ nhiệm đề tài) (2012), *Thực trạng kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong thực tập sư phạm đợt một theo hình thức gửi thẳng*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường, mã số CS.2012.19.56, Trường Đại học Sư phạm TPHCM.
4. Phan Trịnh Hoàng Dạ Thy (2010), *Kỹ năng giải quyết vấn đề trong quá trình thực tập nhận thức của sinh viên Trường Đại học Hoa Sen*, Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm TPHCM.
5. Adams, W. K. (2007), *Development of a Problem Solving Evaluation Instrument; untangling of specific problem solving skills*, University of Colorado, American.
6. Kamariah Md Kamaruddin and Hazni Qamar Nuru (2009), *The implementation of problem-solving skill of student in Kuittho, Malaysia*, Teknologi Kolej Tun Hussein Onn University, Buta Pahat, Malaysia.
7. Mayer, R. E., & Wittrock, R. C. (2006), Problem solving. In P. A. Alexander & P. H. Winne (Eds.), *Handbook of educational psychology* (2nd ed., pp.287–304). Mahwah, NJ: Erlbaum, American.
8. Malouff, J. (2002), *Fifty problem solving strategies explained*, New York.
9. Senter, H. (2003), *Super series - solving problem*, Institute of Leadership and Management, London.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 14-4-2016; ngày phản biện đánh giá: 20-4-2016;  
ngày chấp nhận đăng: 16-10-2016)